

## QUY TẮC CHÍNH TẢ

### 36.Số, Ngày tháng và Cân đo

(Numerals. dates and weights and measures)

#### 348. Số đếm (Cardinal number) (Tính từ và đại từ)

- |                |                |
|----------------|----------------|
| 1. one (một)   | 2. Two (hai)   |
| 3. Three (ba)  | 4. Four (bốn)  |
| 5. Five (năm)  | 6. Six (sáu)   |
| 7. Seven (bảy) | 8. Eight (tám) |
| 9. Nine (chín) | 10. Ten (mười) |

372

- |                                 |   |
|---------------------------------|---|
| 11. Eleven (mười một)           | 12. Twelve (mười hai)                           |
| 13. Thirteen (mười ba)          | 14. Fourteen (mười bốn)                         |
| 15. Fifteen (mười lăm)          | 16. Sixteen (mười sáu)                          |
| 17. Seventeen (mười bảy)        | 18. Eighteen (mười tám)                         |
| 19. Nineteen (mười chín)        | 20. Twenty (hai mươi)                           |
| 21. Twenty-one (hai mươi một)   | 22. Twenty-two (hai mươi hai)                   |
| 23. Twenty-three (hai mươi ba)  | 24. Twenty-four (hai mươi bốn)                  |
| 25. Twenty-five (hai mươi lăm)  | 26. Twenty-six (hai mươi sáu)                   |
| 27. Twenty-seven (hai mươi bảy) | 28. Twenty-eight (hai mươi tám)                 |
| 29. Twenty-nine (hai mươi chín) | 30. Thirty (ba mươi)                            |
| 31. Thirty-one (ba mươi một)    | 40. Forty (bốn mươi)                            |
| 50. Fifty (năm mươi)            | 60. Sixty (sáu mươi)                            |
| 70. Seventy (bảy mươi)          | 80. Eighty (tám mươi)                           |
| 90. Ninety (chín mươi)          | 100. A hundred (một trăm)                       |
| 1.000 A thousand (một nghìn)    | 1,000,000 A million (một triệu)                 |
| 400 Four hundred (bốn trăm)     | 140. A hundred and forty<br>(một trăm bốn mươi) |
- 1,006 A/ one thousand and six. (một nghìn lẻ sáu)  
 5,000 Five thousand (năm nghìn)  
 260,127 Two hundred and sixty thousand, one hundred and twenty-seven (hai trăm sáu mươi nghìn một trăm hai mươi bảy)

#### 349. Các điểm cần lưu ý về số đếm:

A Khi viết, hoặc đọc, một số gồm có ba chữ số trở lên, ta đặt and trước hàng chục và hàng đơn vị,

713 seven hundred and thirteen (bảy trăm mười ba)

5,102 five thousand, one hundred and two. (năm ngàn một trăm lẻ hai)

6,100 six thousand, one hundred (sáu ngàn một trăm)

and cũng được dùng tương tự như thế với hàng trăm ngàn:

320,410 three hundred and twenty thousand, four hundred and ten (ba trăm hai chục ngàn bốn trăm mười)

và hàng trăm triệu

303,000,000 three hundred and three million (ba trăm lẻ ba triệu)

B. Trước các số chỉ trăm, ngàn, triệu v.v... ta hãy dùng a hơn one, khi các số này đứng một mình

100 a hundred

1000 a thousand

1,000,000 a hundred thousand (một trăm ngàn)

Đối với các số 101, 102, v.v... và 1001, 1002, v.v... ta cũng có thể dùng a

Mặt khác ta dùng one

1,040 a/ one thousand and forty (một nghìn lẻ bốn mươi), nhưng

1,140 one thousand, one hundred and forty (một ngàn một trăm bốn mươi)

### 373

C. Các từ hundred, thousand, million, và dozen khi dùng chỉ một số lượng xác định, không bao giờ có số nhiều:

Six hundred men (sáu trăm người)

Ten thousand pounds (mười ngàn bảng)

Two dozen eggs (hai tá trứng)

Tuy nhiên, nếu các số từ này được dùng để chỉ một số lượng lớn không xác định, chúng có dạng số nhiều:

Hundreds of people (hàng trăm người)

Thousands of birds (hàng ngàn con chim)

Dozens of times (hàng chục lần)

Lưu ý ở đây có giới từ of đi sau các từ hundreds, of không được dùng với số lượng xác định ngoại trừ trước the/ them these/ those hoặc các từ sở hữu:

Six of the blue ones. (Sáu cái màu xanh)

Ten of these (Mười cái này)

Four of Tom's brothers. (Bốn anh em của Tom)

D. Các số có thể 4 chữ số trở lên được chia làm hai nhóm. Dấu thập phân được đọc là "point" (chấm)

10.92 ten point nine two (mười chấm chín mươi hai)

Chữ số zero sau dấu đọc là "o" ..... và zero

### 350. Số thứ tự (ordinal numbers)

First (thứ nhất)  
Third (thứ ba)  
Fifth (thứ năm)  
Seventh (thứ bảy)  
Ninth (thứ chín)  
Eleventh (thứ mười một)  
Thirteenth (thứ mười ba)  
Fifteenth (thứ mười lăm)  
Seventeenth (thứ mười bảy)  
Nineteenth (thứ mười chín)  
Twenty-first (thứ hai mươi một)  
Twenty-third (thứ hai mươi ba)  
Twenty-fifth (thứ hai mươi năm)  
Twenty-seventh (thứ hai mươi bảy)  
Twenty-ninth (thứ hai mươi chín)  
Thirty-first (thứ ba mươi một)  
Fiftieth (thứ năm mươi)  
Seventieth (thứ bảy mươi)  
Thousandth (thứ một nghìn)

Second (thứ hai)  
Fourth (thứ tư)  
Sixth (thứ sáu)  
Eighth (thứ tám)  
Tenth (thứ mười)  
Twelfth (thứ mười hai)  
Fourteenth (thứ mười bốn)  
Sixteenth (thứ mười sáu)  
Eighteenth (thứ mười tám)  
Twentieth (thứ hai mươi)  
Twenty-second (thứ hai mươi hai)  
Twenty-fourth (thứ hai mươi tư)  
Twenty-sixth (thứ hai mươi sáu)  
Twenty-eighth (thứ hai mươi tám)  
Thirtieth (thứ ba mươi)  
Fortieth (thứ bốn mươi)  
Sixtieth (thứ sáu mươi)  
Eightieth (thứ tám mươi)  
Hundredth (thứ một trăm)  
Millionth (thứ một triệu)

Khi viết hoặc đọc các phân số khác ( $1/2$  và  $1/4$ ) ta dùng liên kết giữa số đếm và 1 số thứ tự

374

$1/5$  a/ one fifth  
 $1/10$  a/ one tenth

3/5 three fifths

7/10 seven tenths

Một số nguyên + một phân số có thể được theo sau bởi một danh từ số nhiều:

2 ¼ miles: two and a quarter miles (2 ¼ dặm)

½ (phân nửa half) có thể có danh từ trực tiếp theo sau nhưng không có of (điều này khác với các phân số khác)

Half a second (nửa giây)

nhưng A quarter of second (1/4 giây)

Half + of cũng có thể được dùng, nhưng of được dùng tùy ý:

Half (of) my earnings go in tax.

(Nửa số thu nhập của tôi đi vào thuế)

### 351. Các điểm cần lưu ý về số thứ tự:

A. Hãy lưu ý chính tả đặc biệt của fifth, eighth, ninth và twelfth

B. Khi số thứ tự được trình bày bằng con số, hai chữ cái cuối cùng của chữ viết phải được giữ lại:

First = 1<sup>st</sup>

Third = 3<sup>rd</sup>

Twenty-first = 21<sup>st</sup>

Sixty-third = 63<sup>rd</sup>

Second = 2<sup>nd</sup>

Fourth = 4<sup>th</sup>

Eightieth = 80<sup>th</sup>

C. Trong các số thứ tự kép qui tắc về từ and cũng giống như trong số điểm kép:

101 st = the hundred and first (Thứ 101)

Trước số thứ tự thường có the:

The sixtieth day (Ngày thứ 60)

The fortieth visitor (Vị khách thứ 40)

Tước hiệu vua được viết bằng số La Mã

Ví dụ: Charles V (vua Charles đệ Ngũ)

James III (vua Jame đệ Tam)

Elizabeth II (Nữ hoàng Elizabeth đệ Nhị)

Nhưng trong văn nói thì dùng the + số thứ tự

Charles the Fifth/ James the Third/ Elizabeth the Second

### 352. Ngày tháng

A. • Ngày trong tuần

Sunday (Sun) (chủ nhật)

Tuesday (Tues) (thứ ba)

Thursday (Thurs) (thứ năm)

Monday (Mon) (thứ hai)

Wednesday (Wed) (thứ tư)

Friday (Fri) (thứ sáu)

• Tháng trong năm

January (Jan) (tháng Giêng)

Martch (Mar) (Tháng Ba)

May (Tháng Năm)

July (Tháng Bảy)

September (Sept) (Tháng Chín)

November (Nov) (Tháng mười một)

Febbruary (Feb) (Tháng Hai)

April (Apr) (Tháng Tư)  
 June (Tháng Sáu)  
 August (Aug) (Tháng Tám)  
 October (Oct) (Tháng Mười)  
 December (Dec) (Tháng mười hai)

### 375

Ngày tháng thường được viết hoa.

Ngày được viết bằng chữ số thứ tự, ví dụ:

Marth the tenth (Ngày 10-3)

July the fourteenth (Ngày 14 tháng 7)

Hoặc: The tenth of March.

Tuy nhiên, chúng có thể được viết bằng nhiều cách khác nhau, ví dụ:

March the tenth có thể được viết là:

Marth 10, 10 Marth, 10<sup>th</sup> of March

March 10<sup>th</sup>, 10<sup>th</sup> Marth, March the 10<sup>th</sup>

#### B. Năm

Khi đọc hoặc nói ta dùng thuật ngữ hundred chứ không dùng thousand. Do đó năm 1987 được đọc là Nineteen hundred and eighty –seven hoặc Nineteen eight-seven.

Các năm trước Thiên Chúa Giáng sinh thường có BC kèm theo sau. Còn những năm sau Thiên Chúa trở đi thỉnh thoảng có AD kèm theo sau. (AD = Anno Domini)

### 353. Trọng lượng, chiều dài và dung tích.

#### A. Trọng lượng

Trọng lượng trong tiếng Anh được tính như sau:

16 ounces (oz) (ao xơ) = 1 pound (lb.) (1 cân)

14 pounds = 1 stone (st.) (1 yến)

8 stone = 1 hundred weight (wt.) (1 tạ)

20 hundred weight = 1 ton (1 tấn Anh)

1 pound = 0.454 kilogram (0,454 kg)

2.2 pounds = 1 kilogram (1 kg)

2.204.6 lbs = 1 metric tone (1 tấn theo hệ mét)

- Các dạng số nhiều:

Ounce, pound và ton có thể có s khi chúng được dùng như danh từ. Còn stone và hundredweight không có s. Ví dụ ta nói six pounds of sugar (sáu cân đường) nhưng: ten hundredweight of coal (mười tạ than), thì không có thay đổi gì cả)

Khi dùng trong tính từ kép, các thuật từ này không có s

A ten-ton lorry (một chiếc xe tải 10 tấn)

Kilo hoặc kilogram thường có s ở dạng số nhiều khi dùng như danh từ:

Two kilos/ kilograms of apples (hai ký lô táo)

#### B. Độ dài

Độ dài trong tiếng Anh được tính như sau:

12 inches (in) = 1 foot (ft.) (bộ)

3 feet = 1 yard (yd.) (ya)

1.760 yard = 1 mile (m.) (dặm)

1 inch = 2.54 centumetres (cm) (2,54cm)

1 yard = 0.914 metre (m) (0,914 m)

1 mile = 1,609 metres (m) (1,609 km)

- Số nhiều

Khi có số nhiều inch/ dặm/ xăngtimet ta thường dùng dạng số nhiều s:

one inch (1 in), ten inches (10 in) one mile (1 dặm), four miles (4 dặm)

376

one centimeter (1cm), five centimeters (5 xangtimet)

Khi có nhiều fut dùng foot hoặc feet. Đối với chiều cao ta hay dùng feet hơn. six foot/ feet tall. (cao sáu fut)

two foot/ feet long (dài hai fut)

Trong các tính từ ghép ta không dùng dạng số nhiều:

a two- mile walk (một cuộc đi bộ dài 2 dặm)

a six- inch ruler (một cây thước dài 6 inxơ)

C. Đồng chất lỏng:

2 pints (pt.) (panh) = 1 quart (qt.)

4 quarts = 1 gallon (gal.)

1 pint = 0.568 litre (l) (0,568 lít)

1 gallon = 4,55 litres (4,55 lít)

### 37. Các qui tắc chính tả (Spelling Rules)

#### 354. Giới thiệu

Các nguyên âm gồm: a, e, i, o, u

Các phụ âm gồm: b, c, d, g, h, j, l, m, p, q, r, s, t, v, w, x, y, z

Một tiếp vị ngữ là một nhóm ngữ cái gán vào đuôi từ: beauty-beatiful (ful là tiếp vị ngữ)

#### 355 Sự gấp đôi phụ âm

A. Các từ đơn âm tiết có một nguyên âm và tận cùng bằng một phụ âm đơn được gấp đôi phụ âm cuối khi ta thêm vào nó hậu tố có nguyên âm đi đầu:

hit + ing = hitting, nhưng keep – keeping (hai nguyên âm)

knit + ed = knitted, nhưng help – helped (hai phụ âm)

run + er = runner, nhưng love – lover (có một nguyên âm cuối)

qu được xem là phụ âm: quit – quitting.

Khi phụ âm cuối là w, x, hoặc y có không có gấp đôi:

row + ed = rowed, box + ing = boxing.

B. Các từ hai hoặc ba âm tiết có một phụ âm đi sau chót, trước nó là một nguyên âm đơn và khi dấu nhấn rơi vào âm tiết cuối, ta gấp đôi phụ âm cuối đó.

acquit + ed = acquitted

begin + er = beginner, nhưng murmur + ed = murmured

deter + ed = deterred, nhưng answer + er = answered

recur + ing = recurring nhưng orbit + ing = orbiting.

Tuy nhiên, focus + ed có thể là focused, hoặc focused và bias + ed có thể là biased hoặc biased.

C. Các phụ âm cuối của handicap, kidnap, worship cũng được gấp đôi:

handicap – handicapped; worship – worship; kidnap – kidnapped

D. Các từ tận cùng là l trước đó là một nguyên âm hoặc hai nguyên âm đọc rời nhau, ta gấp đôi l.

377

appal – appalled, model – modeling, cruel – cruelly, refuel – refueled

distil – distiller, repel – repelled, duel – duelist, signal – signaled.

### 356. Sự lược bỏ nguyên âm e.

A. Các từ có âm cuối là e đi sau một phụ âm, khi thêm hậu tố vào ta bỏ e

believe + er = believer, move + able = movable

love + ing = loving

Nhưng dye và singe vẫn giữ e khi thêm ing vào để tránh nhầm lẫn với die và sing

dye – dyeing, singe – singeing

Trong tiếng Mỹ, age vẫn giữ e khi thêm ing vào:

age – ageing

likable cũng có thể viết likeable.

Các từ tận cùng bằng ce hoặc ge đôi khi vẫn giữ lại e.

B. Âm cuối e vẫn giữ lại khi hậu tố bắt đầu một phụ âm:

engage – engagement, fortunate – fortunate – fortunately.

hope – hopeful, immediate – immediately.

sincere – sincerely

Nhưng âm e trong able/ ible bị bỏ đi khi đổi sang trạng từ:

Comfortable – comfortably, incredible – incredibly

Âm cuối e cũng bị lược bỏ trong các từ sau: argue – argument, due – duly

judge – judgement hoặc judgment

true – truly, whole – wholly

C. Các từ tận cùng là ee thì không thể bỏ e trước một hậu tố:

agree – agreed, agreeing, agreement.

foresee – foreseeing, foreseeable.

### 357. Các từ tận cùng bằng ce và ge.

A. các từ tận cùng là ce, ge không bỏ e khi thêm hậu tố bắt đầu bằng a, o hoặc u

courage – courageous, peace – peaceful

manage – manageable, replace – replaceable

outrage – outrageous, trace – traceable

Điều này để tránh sự thay đổi trong cách đọc, bởi vì c và f, g thường được đọc mềm trước e và i nhưng đứng trước a, o, u

B. Các từ tận cùng bằng ce đổi e thành i trước ous:

grace – gracious, space – spacious, malice – malicious, vice – vicious.

### 358. Hậu tố ful

Khi full được gắn vào một từ ta bỏ đi chữ l thứ hai:

beauty + ful = beautiful (những: beautifully)

use + full = useful (nhưng usefully)

Nếu từ gốc có hai chữ l ta bỏ chữ l thứ hai:

skill + full = skilful

Lưu ý: full + fill = fulfil

378

### 359. Các từ tận cùng bằng y.

Các từ tận cùng là y trước đó là một phụ âm ta đổi y thành i trước bất cứ hậu tố nào ngoại trừ ing.

carry + ed = carried nhưng carry + ing = carrying.

happy + ly = happily nhưng hurry + ing = hurrying

sunny + er = sunnier

y theo sau bằng một nguyên âm thì không đổi:

obey + ed = obeyed, play + er = player

Đối với dạng số nhiều của danh từ xem 12

### 360. Nguyên âm ie và ei

Quy tắc thông thường i đi trước e, ngoại trừ sau c: believe, sieve nhưng deceive, receipt.

Tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ sau:

beige (màu be)

counterfeit (vật giả)

deign (chiếu cố, hạ cố)

eiderdown (nệm lông vịt)

eight (tám)

either (hoặc là)

feign (giả đồ)

feint (đánh nhử)

neigh (tiếng ngựa hí)

neighbor (láng giềng)

neither (cũng không)

reign (triều đại)

rein (dây cương)

seize (nhắm bắt)

skein (cuộn chỉ)

sleigh (xe trượt tuyết)

foreign (ngoại quốc), sleight (trong sleight of hand : trò quỷ thuật, sự lừa dối)

forfeit (tiền phạt, tiền bồi thường)

freight (tiền thuê tàu)

heifer (bê cái)

height (chiều cao)

heinous (tàn ác)

heir (người thừa kế)

inveigh (đả kích)

inveigle (dụ dỗ)

leisure (sự thanh thoi)

surfeit (sự ngấy)

their (của họ)

veil (trướng, màn)

vein (tĩnh mạch)

weight (trọng lượng)

weir (đập nước)

weird (kỳ quặc, khó hiểu)

### 361. Dấu gạch nối

A. Một từ ghép do hai hay nhiều từ ghép lại thành một đơn vị từ. Ta có thể viết:



- a) như một từ: bystander (người ngoài cuộc), hairdresser (thợ uốn cắt tóc), teacup (tách uống trà)
- b) như hai từ nhiều từ: amusement arcade (phòng trò chơi), post office (bưu điện)
- c) với một dấu gạch nối: launching – pad (bệ phóng tên lửa) lay – by (góc đỗ xe), tooth – brush (bàn chải đánh răng)

Trong hầu hết các trường hợp không có quy tắc cố định là có dùng dấu gạch nối hay không. Khi một từ ghép đã được sử dụng nhiều thì có thể bỏ

379

dấu gạch nối đi như: layby, toothbrush. Tuy vậy, điều này không phải lúc nào cũng xảy ra và một nhà văn Anh có thể viết toothbrush, tooth brush hoặc tooth- brush tùy ý.

Nếu từ kép do các từ đơn âm tiết ghép lại, ta có thể bỏ đi dấu gạch nối

B. Dấu gạch nối cần thiết phải có:

- a) Khi thiếu có cách đọc hoặc nghĩa của nó có thể không rõ:

co-operate (hợp tác) re – cover (đậy/ che/ phủ lại)

- b) Khi các từ tạo thành một từ ghép trong câu:

a do – it – yourself shop (một cửa hiệu bán hàng cho những người khéo tay hay làm (tự làm lấy công việc thay vì đi thuê người khác những công việc sửa chữa, trang trí.... nhà cửa)

a go – as – you – please railway ticket

(một vé xe lửa tự do, tức có thể đi lúc nào cũng được)

- c) Trong các cụm tính từ chỉ tuổi tác, kích cỡ, trọng lượng và khoảng thời gian:

a five – year – old child (một đứa trẻ 5 tuổi)

a six – foot wall (một bức tường cao 6 feet)

a five – minute interval (một khoảng năm phút)

Lưu ý từ ghép không có dạng số nhiều (không có s)

Các tổ hợp trạng từ/ phân từ dùng như tính từ thường có dấu gạch nối đặc biệt là để tránh hiểu lầm.

Low – flying aircraft (Một chiếc máy bay thấp)

Quick – dissolving sugar (đường tan nhanh)

C. Dấu gạch nối được dùng để ngắt quãng, tách âm tiết đầu hoặc cuối của từ nhiều âm tiết khi viết ở cuối hàng:

dis – courage, look – ing, inter – val

Một từ đơn âm tiết không nên chia ra.